TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/DS-ST
Ngày: 06/3/2026
V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh .

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2025/TLST – DS ngày 01/12/2025; về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên Tòa số 03/2026/QĐST-DS, ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 12/2026/QĐST-DS, ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Tổ D, Thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968 và bà Phạm Thị Thúy N1, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn A, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Tổ D, Thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên Tòa có mặt bà N và ông Q. Vắng mặt bà N1 và ông L)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Hồ Thị N trình bày:

Do có quen biết nhau nên năm 2020, vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 nhiều lần vay tiền của bà Hồ Thị N, cụ thể lần thứ nhất vay 40.000.000 đồng, lần thứ hai vay 30.000.000 đồng và lần thứ ba vay 33.000.000 đồng; các lần vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 30%. Bắt đầu từ lần vay đầu tiên là ngày 03/11/2020 hai bên có lập Giấy vay tiền, sau đó các khoản vay tiếp theo thì ghi thêm vào trong giấy vay tiền đã lập chứ không lập giấy vay mới. Đến ngày 12/4/2022, vợ chồng ông Q, bà N1 vay thêm của bà N 23.000.000 đồng và hai bên chốt lại tổng số tiền vợ chồng ông Q, bà N1 đã vay của bà N là 126.000.000 đồng.

Sau khi vay thêm và chốt nợ ngày 12/4/2022 thì đến tháng 7 và tháng 8/2025, vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 mới chuyển trả cho bà Hồ Thị N được 4.000.000 đồng tiền lãi, còn tiền vay gốc vẫn chưa thanh toán. Mặt dù bà N nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông Q, bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ đã vay nên bà N mới khởi kiện, yêu cầu: Buộc vợ chồng ông Q và bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền gốc đã vay là 126.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay gốc, theo mức lãi suất 1,66%/tháng, từ tháng 4/2022 đến tháng 01/2026, sau khi trừ đi 4.000.000 đồng tiền lãi bà N đã nhận.

[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên Tòa, bị đơn - vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy Ngọc B:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 công nhận có vay và hiện nay còn thiếu bà Hồ Thị N số tiền 126.000.000 đồng vay gốc theo Giấy vay tiền mà bà N đã cung cấp. Vợ chồng ông Q, bà N1 công nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là của vợ chồng đương sự, không có chữ viết của ai khác. Vợ chồng ông Q, bà N1 đồng ý trả số tiền nợ trên cho bà N nhưng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà N vì trong các khoản nợ thể hiện theo giấy vay tiền thì bà N đã có tính lãi, do tin tưởng nhau nên vợ chồng ông Q bà N1 không ghi rõ khoản nào là lãi nên mới bị bà N yêu cầu tính lãi thêm.

[3].Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Đình L trình bày:

Ông Nguyễn Đình L là chồng của bà Hồ Thị N. Số tiền bà N cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 vay là tài sản riêng của bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L. Do đó, ông L thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà N trong vụ án. Ông L bận công việc cá nhân nên xét xử vắng mặt.

[4] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp, giao nộp cho Tòa án: Bản sao căn cước công dân, bản gốc giấy vay tiền, vận đơn bưu điện, bản tự khai và Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp, giao nộp cho Tòa án: Bản sao CCCD và Đơn xin hoãn phiên Tòa.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của vc ông Q, bà N1.

[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc còn thiếu và nghĩa vụ trả tiền nợ gốc.

[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về yêu cầu tính lãi và nghĩa vụ trả lãi chậm trả phát sinh.

[7]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

[7.1] Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7.2] Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

[7.3] Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7.4] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị N 126.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà N. Buộc vợ chồng ông Q, bà N1 nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa, bị đơn – bà Phạm Thị Thùy N2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Đình L vắng mặt. Trong đó bà N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và ông L đã có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Các đương sự và đại diện Viện kiểm sát đều không yêu cầu hoãn phiên Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N2 và ông L là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ giao dịch vay tài sản; ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét về yêu cầu trả tiền vay gốc: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, các bên đương sự đều công nhận Giấy vay tiền ngày 03/01/2020 là do vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 tự nguyện lập; chữ viết và chữ ký trong giấy đều là của vợ chồng ông Q, bà N1; tổng số tiền 126.000.000 đồng qua bốn lần đã vay là đúng thực tế. Vợ chồng ông Q, bà N1 cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 126.000.000 đồng này cho bà N. Như vậy, số tiền nợ gốc bà N yêu cầu vợ chồng ông Q, bà N1 thanh toán đã được vợ chồng ông Q, bà N1 thừa nhận; là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét về yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc:

Tại phiên Tòa, bà Hồ Thị N trình bày quá trình cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 vay tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất 30.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng tiền vay gốc, có ghi vào Giấy vay tiền. Tuy nhiên, đối với các lần vay thì vợ chồng ông Q, bà N1 chưa trả lãi cho bà N được tháng nào; đến khoảng tháng 7 và tháng 8/2025 thì mới chuyển trả được 4.000.000 đồng tiền lãi nên bà N yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất theo mức lãi suất 1,66%/tháng do Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, từ tháng 4/2022 là thời điểm xác lập khoản vay sau cùng đến tháng 02/2026.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 công nhận quá trình xác lập giao dịch vay tiền với bà Hồ Thị N thì hai bên có thỏa thuận lãi như bà N đã trình bày. Sau khi vay một đến hai khoản tiền đầu tiên thì vợ chồng ông Q, bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho bà N nên sau đó bà N đã tính cả tiền lãi phát sinh vào các khoản vay sau; thực tế tổng số tiền 126.000.000 đồng thể hiện trong Giấy vay tiền thì bà N đã cộng cả tiền lãi. Do đó, vợ chồng ông Q, bà N1 không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo yêu cầu của bà N Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, vợ chồng ông Q, bà N1 đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh tổng số tiền 126.000.000 đồng thể hiện trong Giấy vay tiền do bà N cung cấp đã bao gồm có cả tiền lãi phát sinh.

Như vậy, từ sự trình bày của các bên đương sự; Hội đồng xét xử nhận thấy hợp đồng vay tài sản giữa bà Hồ Thị N với vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy

N1 là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng mức lãi suất vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vợ chồng ông Q, bà N1 chưa trả được tiền lãi phát sinh cho bà N nên yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền vay gốc của bà N là phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau: 126.000.000 đồng x 46 tháng x 1,66%/tháng (20%/năm) = 96.214.000 đồng. Trừ vào 4.000.000 đồng tiền lãi vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 đã trả cho bà Hồ Thị N dưới hình thức chuyển khoản, vợ chồng ông Q còn phải trả cho bà N là **92.214.000 đồng** tiền lãi.

[3.3] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L đều xác định số tiền đã cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 vay là tài sản riêng của bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng; bà N chỉ yêu cầu vợ chồng ông Q, bà N1 trả cho bà N, không liên đới đến quyền lợi của ông L, ông L cũng thống nhất. Do đó Hội đồng xét xử chỉ buộc vợ chồng ông Q, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh là phù hợp.

[3.4] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 là có căn cứ, được chấp nhận. Cần buộc vợ chồng ông Q, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền là 218.214.000 đồng, trong đó có 126.000.000 đồng nợ gốc và 92.214.000 đồng tiền lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 không có yêu cầu phản tố đối với bà Hồ Thị N nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N được chấp nhận nên cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1.

[6] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị N 126.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà N. Buộc vợ chồng ông Q, bà N1 nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

3. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Q1;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Hồ Thị N.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị N tổng số tiền 218.214.000 đồng, trong đó có 126.000.000 đồng nợ gốc và 92.214.000 đồng tiền lãi phát sinh.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị Thúy N1 phải nộp 10.911.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho bà Hồ Thị N 5.298.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009640, ngày 01/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn (ông Nguyễn Văn Q) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 06/3/2026).

Bị đơn (bà Phạm Thị Thúy N1) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

Hạ Hải Hồ